

Số: /TTr-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO
Lần 3**

TỜ TRÌNH

**Đề nghị xây dựng, ban hành Nghị quyết
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về chính sách
“Hỗ trợ mô hình sản xuất nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Bình Phước”**

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 117 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 335-QĐ/TU ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc kiện toàn Ban Chủ nhiệm thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp (thực hiện Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Tỉnh Ủy,

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị xây dựng Nghị quyết Quy định về chính sách “*Hỗ trợ mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, trang trại, hội quán, hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước*”, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1) Cơ sở pháp lý

a) Cửa Trung ương

- Luật Hợp tác xã năm 2012;

- Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

- Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định Tiêu chí xác định Chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp;

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định số 83/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

- Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030;

- Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí kinh tế Trang trại;

- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;

- Nghị Quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh (trong đó ưu tiên về Chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn tại Chương V).

- Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030.

- Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

b) Của tỉnh

- Kế hoạch số 48/KH-SNN ngày 17/7/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT kế hoạch phát triển nông nghiệp và PTNT 5 năm giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020-2025);

- Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh phát triển thương mại điện tử tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bình Phước;

- Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 08/5/2021 của UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 9/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025;

- Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020-2025).

2) Sự cần thiết phải ban hành chính sách

Với tiềm năng, lợi thế lớn về quy mô sản xuất, khí hậu, thổ nhưỡng, kỹ thuật canh tác và phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng hàng hóa (gồm các cây chủ lực như: điều, hồ tiêu, cây cao su, cây ăn trái và chăn nuôi (heo, gà, dê)...; các ngành hàng này đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh đặc biệt quan tâm; công tác quy hoạch vùng nguyên liệu, ưu tiên chế biến, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi từng bước tạo chỗ đứng vững chắc tại thị trường trong nước, thế giới; Trước xu thế tiêu dùng trong nước, quốc tế về nông sản sạch ngày càng cao, ổn định khoảng 20 %/năm và dịch chuyển từ mua tại chợ truyền thống qua các cửa hàng tiện lợi, siêu thị, hệ thống thương mại điện tử, mua online...tăng trưởng khoảng 30% năm đối với sản phẩm từ hạt Điều, cây trái cây và chăn nuôi heo, gà...; Bên cạnh đó, các tổ chức sản xuất nông nghiệp sạch điển hình như: Trang trại Ba đảo (Phước Long); trang trại Năm Điệp (Phú Riềng); Trang trại chăn nuôi gà Thanh Lương; Trang trại chăn nuôi chim Bồ câu Chiến Thắng (Chơn Thành); Mô hình sản xuất rau an lá (HTX nông nghiệp Minh Hưng), mô hình cây ăn trái (HTX sầu riêng Bàu Nghé, HTX Phước Thiện, Nông Thành Phát, Hồng Níp...); mô hình sản xuất Dưa Lưới, rau thủy canh (HTX Nguyễn Khang-Garden, HTX Tân Quan), mô hình sản xuất Điều hữu cơ (HTX Đồng Xanh, HTX Đồng Nai)...đã từng bước khẳng định thương hiệu, tiêu thụ tại các siêu thị lớn và liên kết với các doanh nghiệp xuất khẩu.

Tuy nhiên, (1) trong giai đoạn 2016-2020 các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, trang trại, các hợp tác xã trên địa bàn tỉnh còn nhỏ lẻ, manh mún, tự phát, thiếu định hướng về tổ chức sản xuất, chất lượng chưa cao, sản xuất chưa chú trọng đến thị trường tiêu thụ, chưa quan tâm đến xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý, xúc tiến thương mại ...(2)

ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, hỗ trợ thông qua các hợp tác xã rất ít, thiếu đồng bộ, không trọng tâm, trọng điểm và năng lực về tổ chức sản xuất đối với các hợp tác xã nông nghiệp chưa được quan tâm. (3) thực tiễn sản xuất, lưu thông và tiêu thụ nông sản từ khi dịch bệnh Covid-19 xuất hiện tại Việt Nam và nhất là từ khi các tỉnh phía Nam áp dụng thực hiện biện pháp cách ly toàn xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ hiện rất rõ những hạn chế của tổ chức sản xuất nông nghiệp hiện nay của tỉnh là sản xuất nhỏ, manh mún, không có tiêu chuẩn, không bao bì, nhãn mác, không có thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa, minh bạch thị trường rất hạn chế và rất thiếu nguồn lực, vật lực trong khâu sơ chế, chế biến và thương mại điện tử, mua bán online. Do đó, trước diễn biến dịch, bệnh Covid-19 ngày càng phức tạp, khó lường chúng ta phải đẩy nhanh, mạnh hơn nữa việc tổ chức lại tổ chức sản xuất, sản xuất phải theo tiêu chuẩn, sản xuất cái thị trường cần và sản xuất phải gắn với thị trường tiêu thụ, ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử, có thương hiệu, nhãn hiệu, tiêu chuẩn chất lượng và nông dân phải biết được thị trường cần sản phẩm nào, số lượng, tiêu chuẩn, mẫu mã ra sao để điều chỉnh mùa vụ, quy trình canh tác và phải ứng dụng được công nghệ thông tin, thanh toán điện tử, bán hàng qua mạng, kênh thương mại điện tử... thì việc *xây dựng chính sách hỗ trợ mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, trang trại, hội quán, hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước* là cấp thiết.

II. MỤC TIÊU XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục tiêu chung của chính sách

- Xây dựng vùng nguyên liệu sạch, an toàn phục vụ mục tiêu tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Sản xuất phải có quy hoạch, kế hoạch, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phải đủ lớn, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại, thương mại điện tử, công nghệ 4.0 vào trong sản xuất, kinh doanh.

- Đầu tư, hỗ trợ phải có trọng tâm, trọng điểm thống nhất, công khai, minh bạch và tập trung hỗ trợ thông qua các trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp sản xuất nông nghiệp sạch.

2. Mục tiêu cụ thể của chính sách đến năm 2025

- Đào tạo, tập huấn, hướng dẫn cho khoảng 100 lớp với 3.000 lượt người tham gia cho các đối tượng là trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp sản xuất nông nghiệp sạch của tỉnh.

- Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí cho các diện tích canh tác sản xuất nông nghiệp sạch với khoảng 10.000 ha điều; 5.200 ha hồ tiêu; 5.000 ha cây ăn trái; 400 ha rau màu được xác định có phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, mẫu đất, nước, không khí...

- Có thêm khoảng 20.600 ha lĩnh vực trồng trọt và 10 hợp tác xã, trang trại, hội quán chăn nuôi dê, bò được Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam, hoặc tương đương mà pháp luật Việt Nam ký, công nhận do Tổ chức chứng nhận cấp, mã vùng trồng, mã cơ sở vùng trồng.

- Xây dựng khoảng 100 mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

- Hỗ trợ tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm 01 lần trong một chu kỳ sản xuất cho 100 trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp sạch.

- Hỗ trợ khoảng 50 trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp tham gia xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, đưa sản phẩm lên các sàn giao dịch điện tử.

- Hỗ trợ cho 100 trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp xây dựng mô hình đầu tư giống, thiết bị, vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất, kinh doanh.

- Góp phần hoàn thành chỉ tiêu đến năm 2025: thành lập mới khoảng 100 hợp tác xã nông nghiệp; 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới và tốc độ phát triển nông nghiệp đáp ứng yêu cầu nghị quyết đảng bộ tỉnh giai đoạn 2021-2025.

III. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về chính sách hỗ trợ mô hình sản xuất nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2) Đối tượng áp dụng

- Các trang trại hoạt động theo tiêu chí của Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí kinh tế Trang trại

- Các Hội quán được UBND cấp xã thành lập theo quy định

- Các hợp tác xã, các thành viên hợp tác xã nông nghiệp hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2012

- Các doanh nghiệp có liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản.

3). Giải thích từ ngữ

- Sản xuất nông nghiệp sạch được hiểu là:

+ Sản xuất cung ứng ra thị trường các sản phẩm có đủ điều kiện an toàn thực phẩm; áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc tương đương mà pháp luật Việt Nam ký, công nhận; đảm bảo thân thiện với môi trường, sức khỏe cộng đồng và được hiểu là các loại hình sản xuất như: sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, VietHGap, hữu cơ... ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, tuần hoàn, sinh thái, số hóa.

+ Sử dụng giống kháng sâu bệnh, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học đối với trồng trọt; giống, thức ăn hữu cơ, thuốc thú y chăn nuôi, thủy sản được cấp có thẩm quyền cho phép, áp dụng theo quy định.

- Thành viên được hiểu là thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Hội quán: Là một tổ chức do những người nông dân có cùng sở thích vận động thành lập để cùng nhau trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, tìm kiếm thị trường trên cơ sở tự nguyện và tự chịu trách nhiệm.

- Trang trại: là các trang trại hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, tổng hợp được thành lập theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí kinh tế Trang trại.

IV. NỘI DUNG HỖ TRỢ

1. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn các trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp sản xuất nông nghiệp sạch

a. Nội dung thực hiện: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn quy trình sản xuất nông nghiệp sạch cho cán bộ cấp huyện, xã, nông dân, trang trại, hội quán, thành viên hợp tác xã, hợp tác xã và doanh nghiệp.

b. Thời gian thực hiện: Đến 2025.

c. Số lượng: 100 lớp với khoảng 3.000 người tham gia

d. Định mức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu, tiền ăn, đi lại, nơi ở trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập sản xuất nông nghiệp sạch.

e. Căn cứ thực hiện: Điều 27 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

2. Xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp sạch

a. Nội dung thực hiện: (Nhà nước hỗ trợ tối đa một lần với 100% kinh phí để điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không

khí, mã vùng trồng, mã cơ sở, cơ sở đóng gói cho các diện tích canh tác sản xuất nông nghiệp sạch, kinh phí do cấp có thẩm quyền phê duyệt đến năm 2025 cho khoảng 10.000 ha điều; 5.200 ha hồ tiêu; 5.000 ha cây ăn trái; 400 ha rau được xác nhận, chứng nhận sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm).

b. Thời gian thực hiện: đến năm 2025

c. Số lượng: Hỗ trợ khoảng 20.600 ha

d. Định mức hỗ trợ: Kinh phí nhà nước hỗ trợ 100% và hỗ trợ tối đa một lần do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e. Căn cứ thực hiện: Điều 17 Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ.

3. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam, hoặc tương đương mà pháp luật Việt Nam ký, công nhận về sản xuất nông nghiệp sạch

a. Nội dung thực hiện: Cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam, hoặc tương đương mà pháp luật Việt Nam ký, công nhận.

Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí một lần (cấp lần đầu hoặc cấp lại) giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam, hoặc tương đương như: Vietgap, Globalgap, hữu cơ, thương mại công bằng, nông nghiệp sinh thái, sản xuất an toàn, nông nghiệp công nghệ cao... cho các trang trại, hội quán, hỗ trợ cho các hợp tác xã nông nghiệp, kinh phí do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b. Thời gian thực hiện: Đến 2025.

c. Số lượng: Đến năm 2025 cấp cho khoảng 20.600 ha lĩnh vực trồng trọt và 10 trang trại, hội quán, hợp tác xã chăn nuôi heo, gà, dê, bò được cấp giấy chứng nhận.

d. Định mức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ và đối ứng của các chủ thể tham gia.

e. Căn cứ thực hiện:

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ.

- Nghị định số 83/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

4. Tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp

a. Nội dung thực hiện:

Hỗ trợ trang trại, hội quán, hợp tác xã xây dựng quản lý, quy trình sản xuất, thiết kế, sử dụng mã vùng trồng, tiêu chuẩn chất lượng; thiết kế bao bì, nhãn

mác, đăng ký mã vùng trồng, mã vạch, mua, bán vật tư nông nghiệp, thương mại, thương mại điện tử, đàm phán, thị trường, ứng dụng công nghệ thông tin,... cho sản xuất nông nghiệp sạch, kinh phí do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b. Thời gian thực hiện: Đến 2025.

c. Số lượng: Hỗ trợ cho 100 trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp.

d. Định mức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng để xây dựng quản lý, quy trình sản xuất, thiết kế, sử dụng mã vùng trồng, tiêu chuẩn chất lượng; thiết kế bao bì, nhãn mác, quy trình đăng ký mã vùng trồng, mã vạch, mua, bán vật tư nông nghiệp, thương mại, thương mại điện tử, đàm phán, thị trường, ứng dụng công nghệ thông tin,... cho sản xuất nông nghiệp sạch, kinh phí do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e. Căn cứ thực hiện: Điều 27 Nghị định số 83/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

5. Hỗ trợ bao bì, nhãn mác sản phẩm

a. Nội dung thực hiện:

Hỗ trợ tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm cho trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp.

b. Thời gian thực hiện: Đến 2025.

c. Số lượng: Hỗ trợ khoảng 2.060.000 đơn vị tem, bao bì, nhãn mác sản phẩm (định mức theo quy định của từng cây trồng, vật nuôi và được tối đa 100%) và một lần do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d. Định mức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí một chu kỳ sản xuất gồm: thiết kế, mua tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác cho sản xuất nông nghiệp sạch.

e. Căn cứ thực hiện: Điều 9, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và Điều 8, Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Bình Phước.

6. Hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu và hỗ trợ tham gia xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, đưa sản phẩm lên các sàn giao dịch điện tử cho sản xuất nông nghiệp sạch.

a. Nội dung thực hiện:

- Giống: Phải có nguồn gốc xuất xứ theo quy định của pháp luật về giống.
- Thiết bị: (1) Đối với Chăn nuôi như máy trộn thức ăn, thiết bị truyền. lai

giống theo quy định của pháp luật chăn nuôi. (2) Trồng trọt gồm: máy cày, máy phát, máy thu hoạch, máy bơm nước, xịt thuốc theo quy định.

- Vật tư thiết yếu gồm: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y.

- Hỗ trợ tham gia xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, đưa sản phẩm lên các sàn giao dịch điện tử.

b. Thời gian thực hiện: Đến 2025.

c. Số lượng: hỗ trợ cho 100 trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp

d. Định mức hỗ trợ:

Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu (một lần) đối với địa bàn cấp xã, thôn, ấp khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới và 50% đối với địa bàn các xã còn lại.

Nhà nước hỗ trợ tối đa 50% chi phí hỗ trợ tham gia xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, đưa sản phẩm lên các sàn giao dịch điện tử.

e. Căn cứ thực hiện: Điều 9, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

V. THỜI GIAN DỰ KIẾN ĐỀ NGHỊ HĐND TỈNH THÔNG QUA

Dự kiến hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua vào kỳ họp cuối năm năm 2021.

VI. NGUỒN LỰC VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO

1. Dự kiến kinh phí và nguồn lực thực hiện

Nếu chính sách này được thông qua dự định hỗ trợ các sản phẩm chính sau: Điều. Hồ tiêu, cây ăn trái (bưởi, xoài, mít, sầu riêng, nhãn...cam, quýt), rau màu và chăn nuôi heo, gà, dê, bò; kinh phí nguồn lực thực hiện cụ thể như sau:

* Tổng kinh phí thực hiện đến năm 2025: 31.355.000.000 đồng, trong đó:

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 16.502.500.000 đồng

+ Các trang trại, hội quán, HTX đối ứng: 7.762.500.000 đồng

+ Nguồn vốn khác: 7.090.000.000 đồng.

(Có phụ lục khái toán kinh phí đính kèm)

2. Điều kiện đảm bảo

a) Đối với ngân sách tỉnh, địa phương: UBND tỉnh, UBND cấp huyện chủ động cân đối ngân sách của tỉnh, huyện, xã bố trí nguồn kinh phí từ Chương

trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; Chương trình khuyến nông; Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn; nguồn kinh phí sự nghiệp được giao và nguồn vốn từ các chương trình và dự án hợp pháp khác để thực hiện Nghị quyết.

b) Từ các tổ chức, cá nhân khác có liên quan: Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Kết quả đạt được dự kiến

- Số lượng: Có khoảng: 10.000 ha điều; 5.200 ha hồ tiêu; 5.000 ha cây ăn trái; 30% đơn vị sản xuất rau màu được xác nhận, chứng nhận sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm và được chứng nhận theo quy định và 90 trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp; 10 trang trại, hội quán, hợp tác xã chăn nuôi heo, gà, dê, bò được cấp giấy an toàn thú y, có truy xuất nguồn gốc, sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Kinh tế-xã hội: góp phần đẩy nhanh sản xuất nông nghiệp sạch, theo thị trường, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm và xây dựng nông thôn mới.

- Góp phần hoàn thành chỉ tiêu đến năm 2025: thành lập mới khoảng 100 trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp; 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới và tốc độ phát triển nông nghiệp đáp ứng yêu cầu nghị quyết đảng bộ tỉnh giai đoạn 2021-2025.

Trên đây là đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Bình Phước, UBND tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết)

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tư pháp;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**